

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (GGG)

CTCP Ô tô Giải Phóng

Ngày 31/12/2024	1,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	-

DT thuần 2024
22.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 20.2 846%

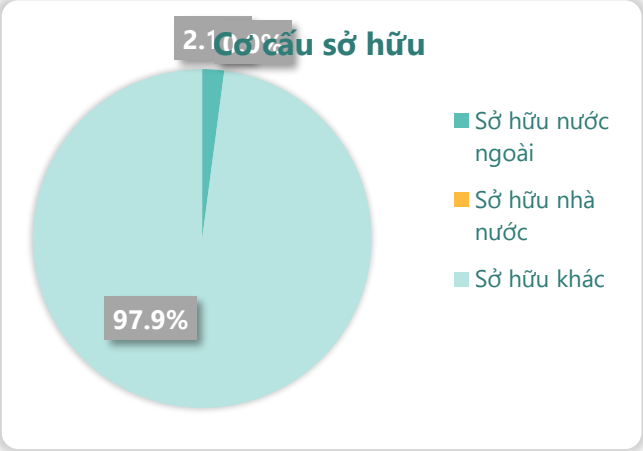
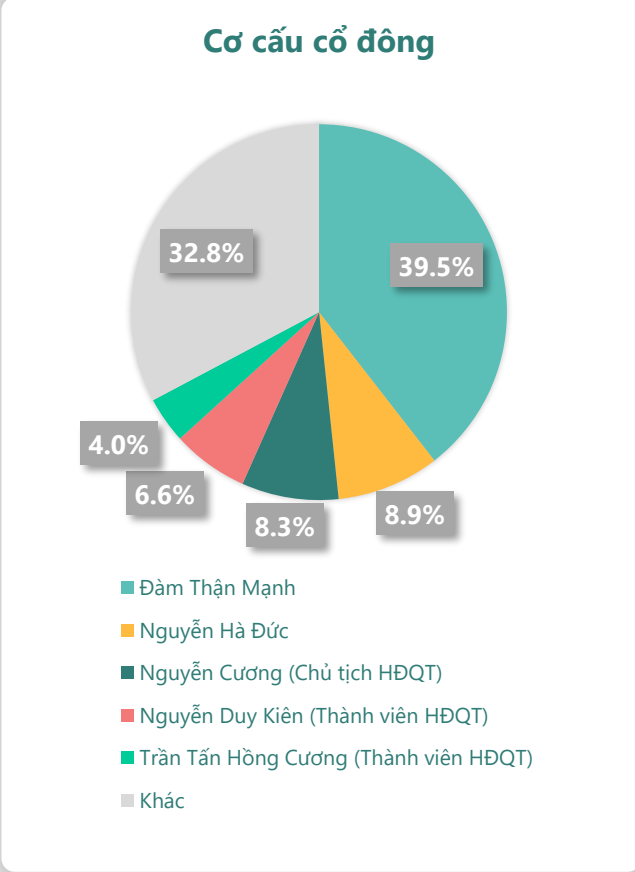
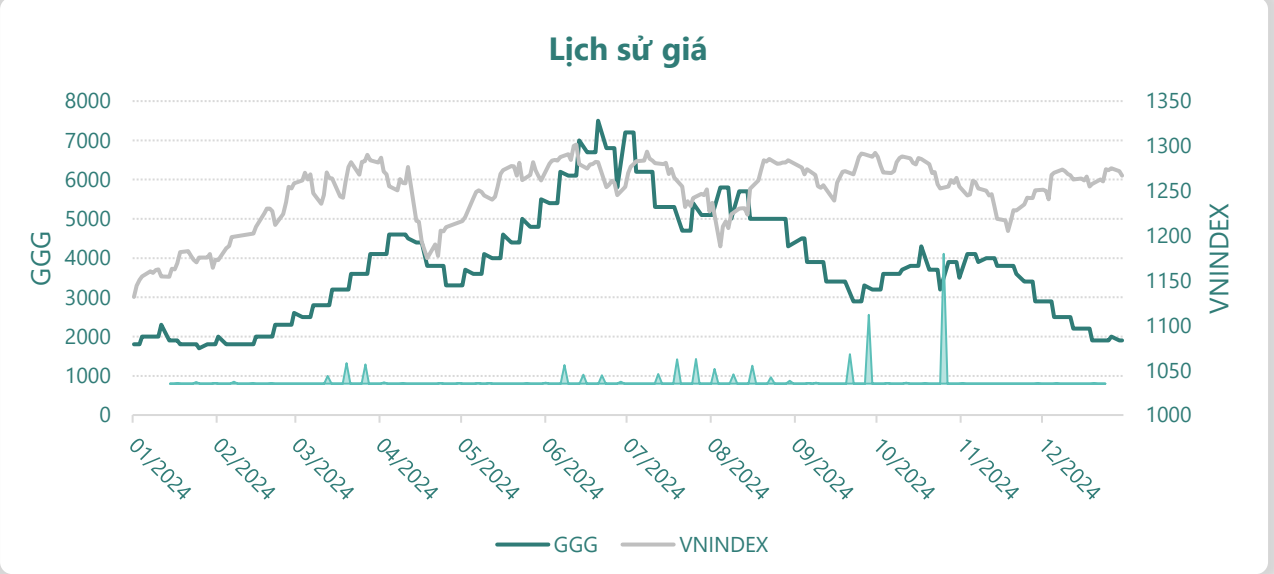
LN thuần 2024
-19.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.80 -24.4%

LN sau thuế 2024
-19.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.80 -24.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
-41.0%
YoY: +/-▲ 348%

ROE 2024
47.2%
YoY: +/-▼ 18.9%

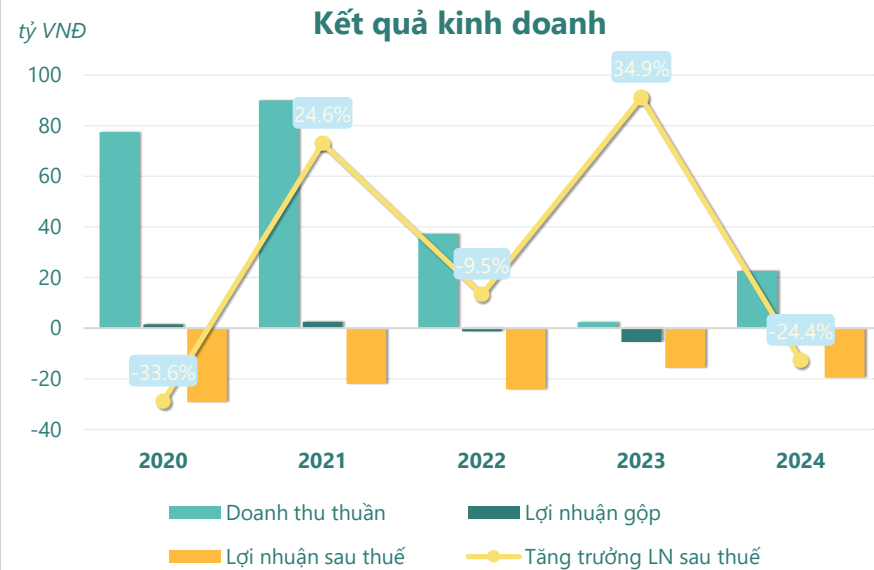
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,700 - 7,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	56
Số lượng CPLH (CP)	29,388,589
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,145
Sở hữu nước ngoài	2.1%
Beta	(1.18)
EPS	-620
P/E	-3.1



Kết quả kinh doanh **GGG** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 846%** đạt **22.62** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 24.4%** chỉ còn **-19.54** tỷ đồng.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 47.2% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

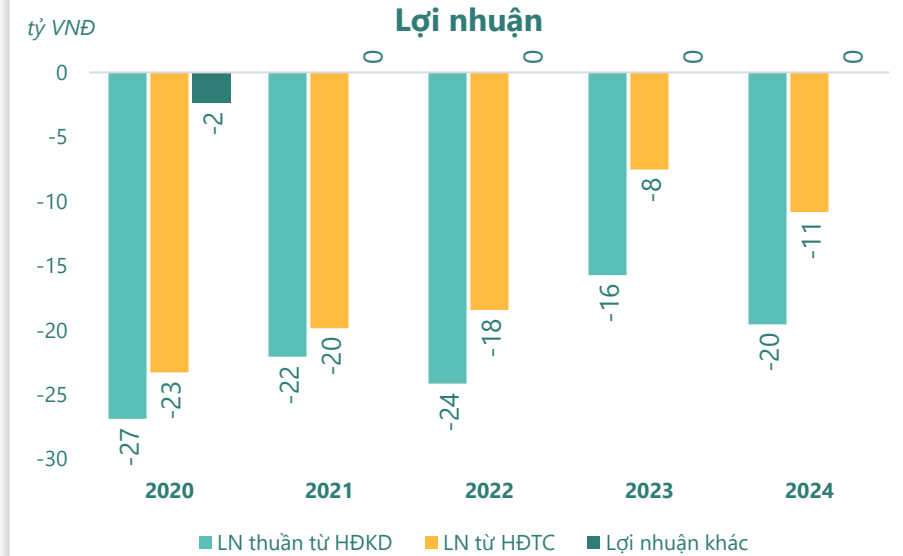
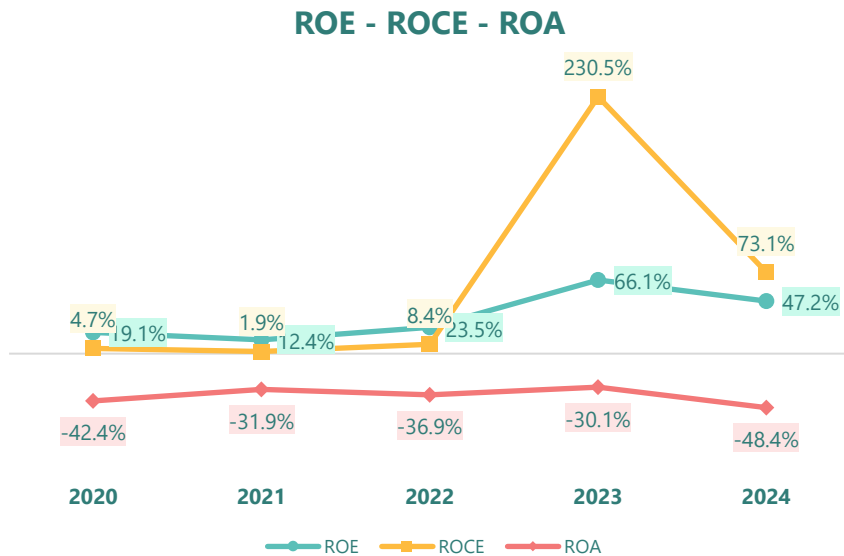
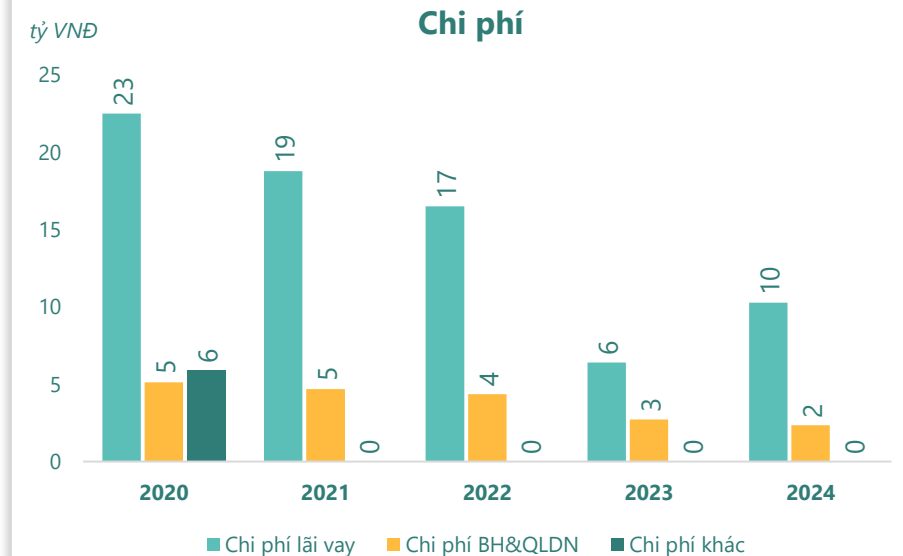
KẾT QUẢ KINH DOANH



Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của GGG năm 2024 giảm đi 3.84 tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 19.54 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm 2020 là 26.87 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức 10.27 tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn 2.35 tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.00** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của GGG năm 2024 **giảm** so với năm trước còn 47.2%, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

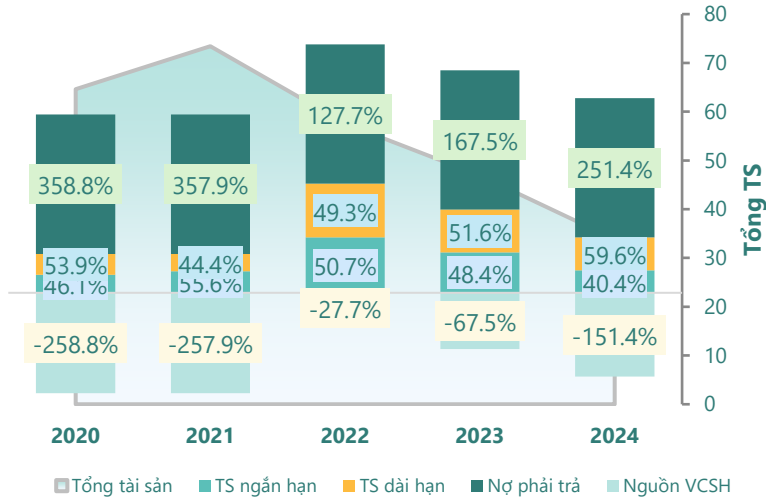


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

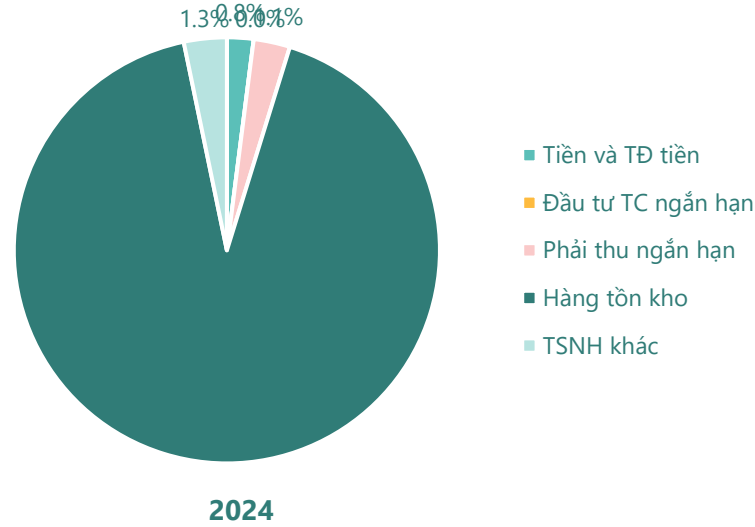
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

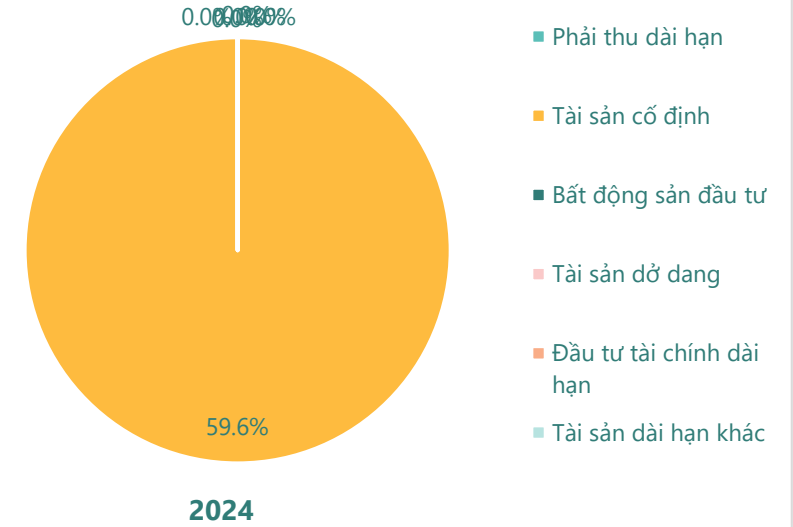
Tổng TS



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **GGG** năm 2024 đạt **33.81** tỷ đồng, giảm **27.9%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 59.6%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 251%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

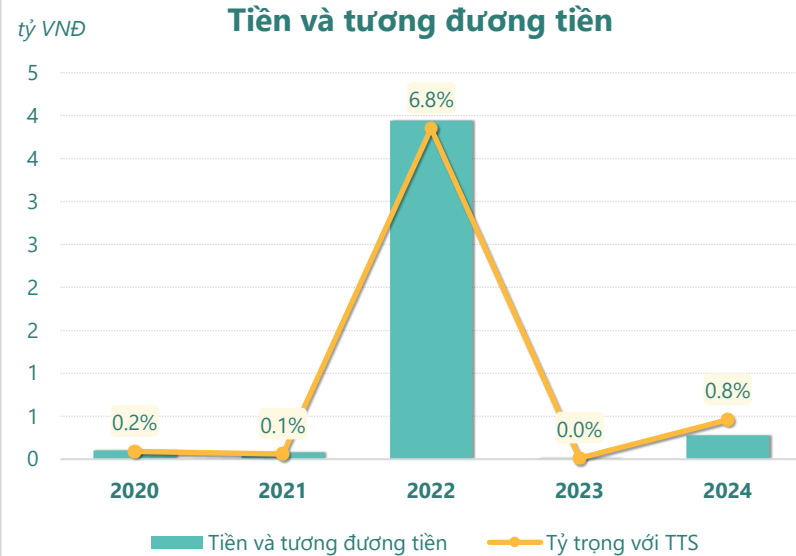
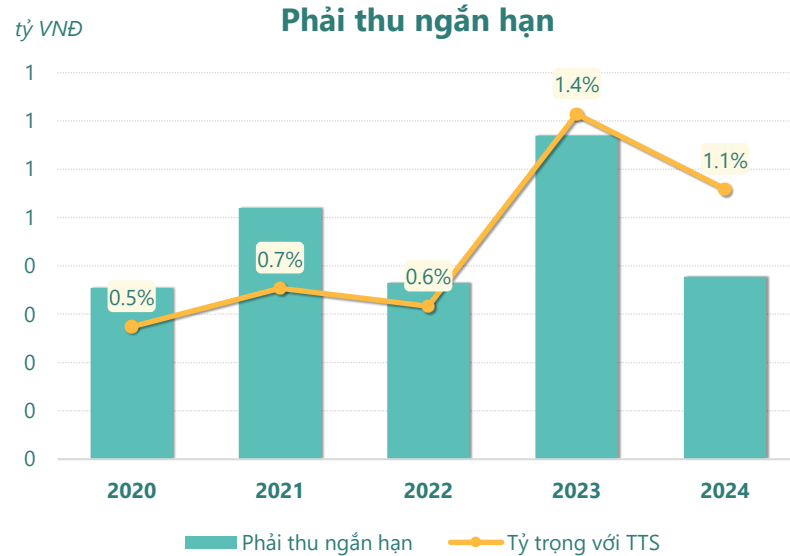
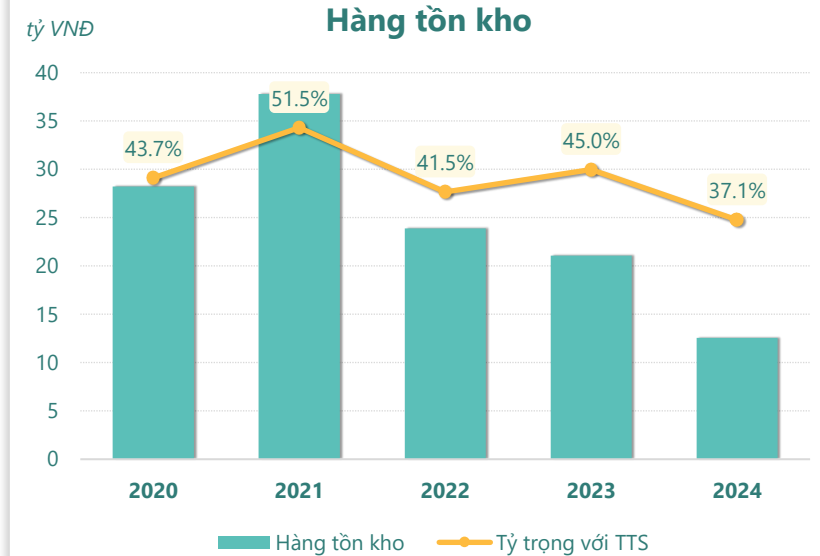
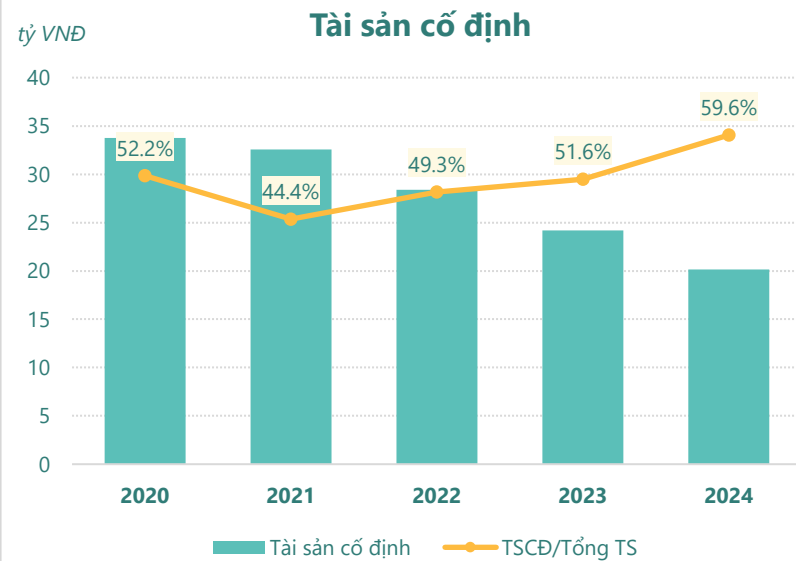
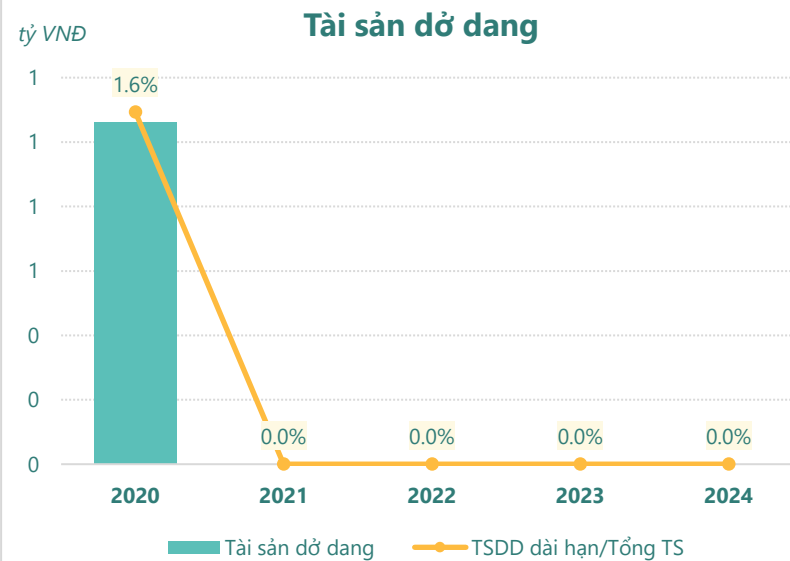
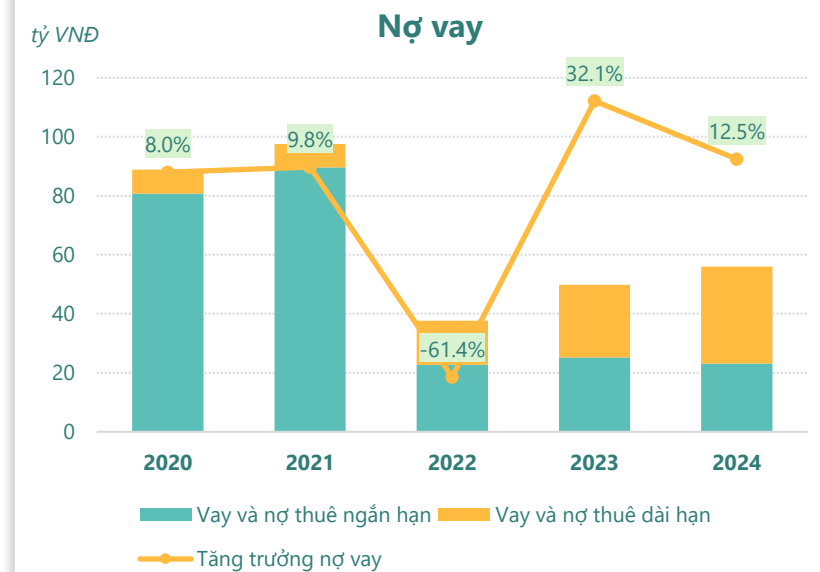
Tài sản ngắn hạn của GGG năm 2024 giảm **39.8%** so với năm trước, đạt **13.66** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **40.4%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **37.1%**, tiếp đến là tài sản ngắn hạn khác chiếm 1.31% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

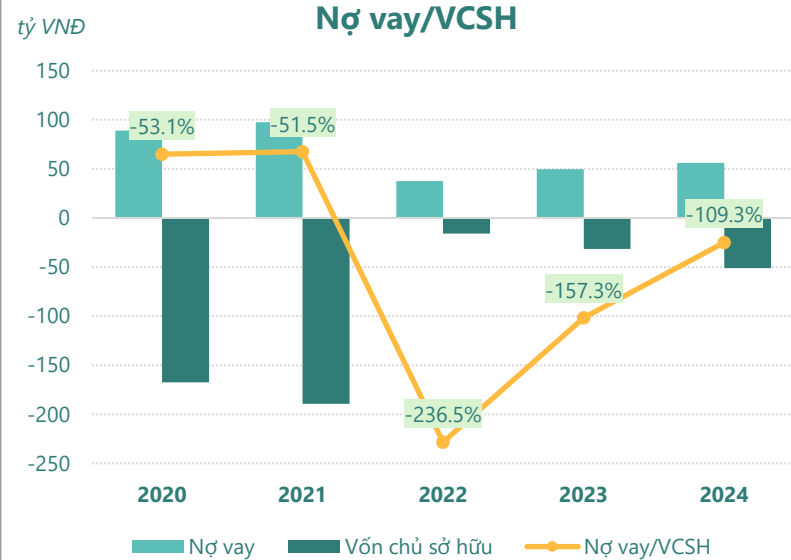
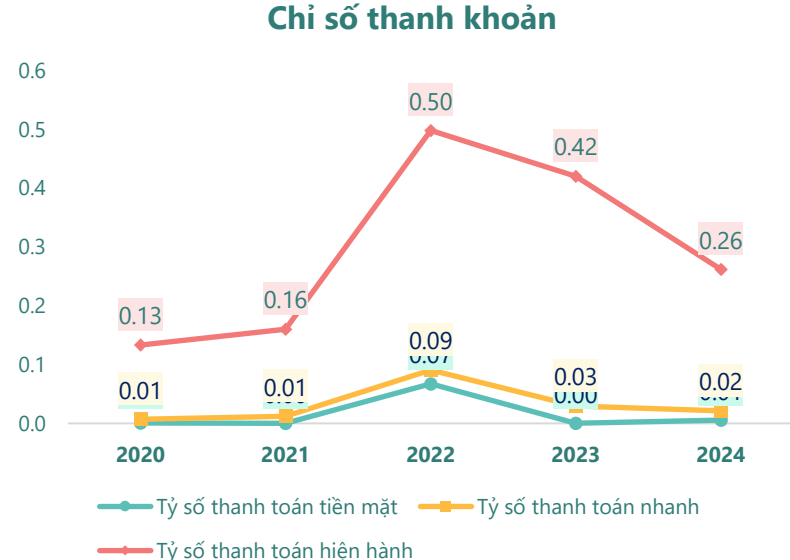
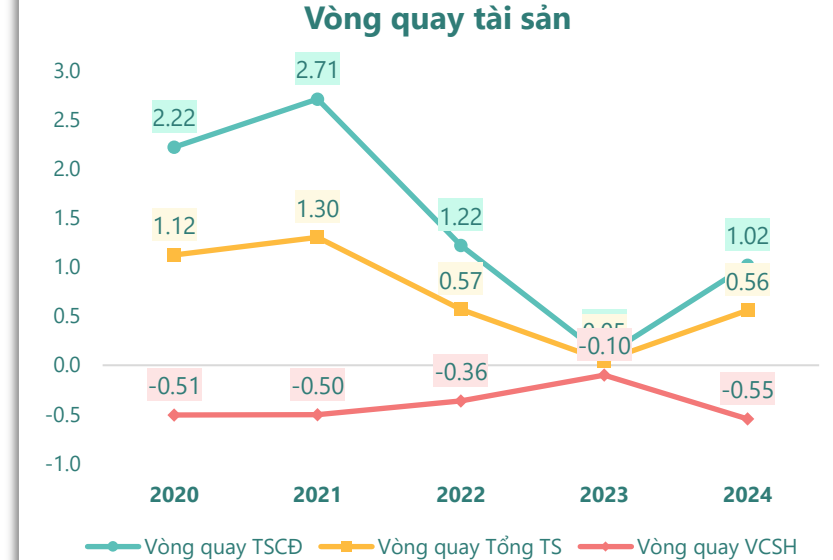
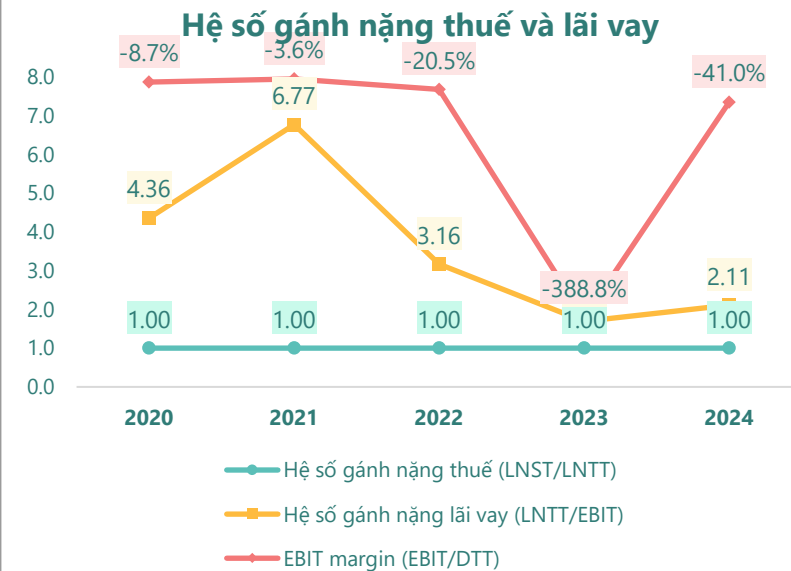
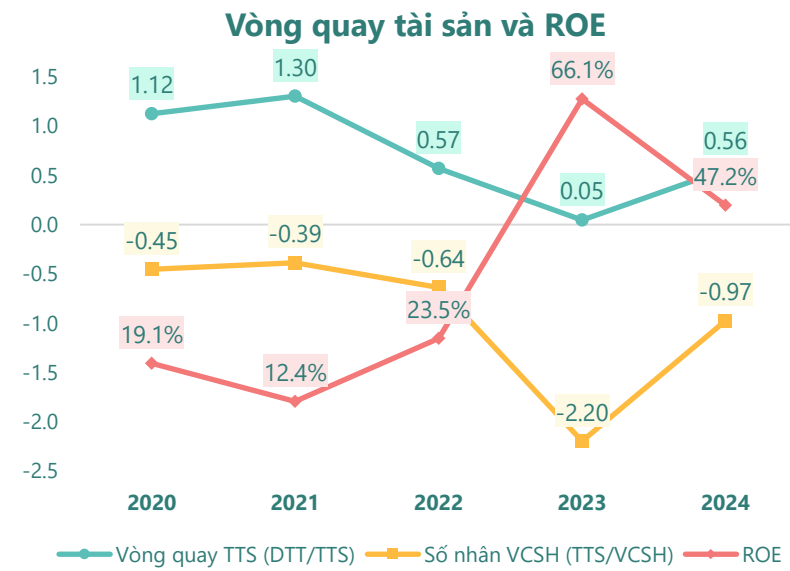
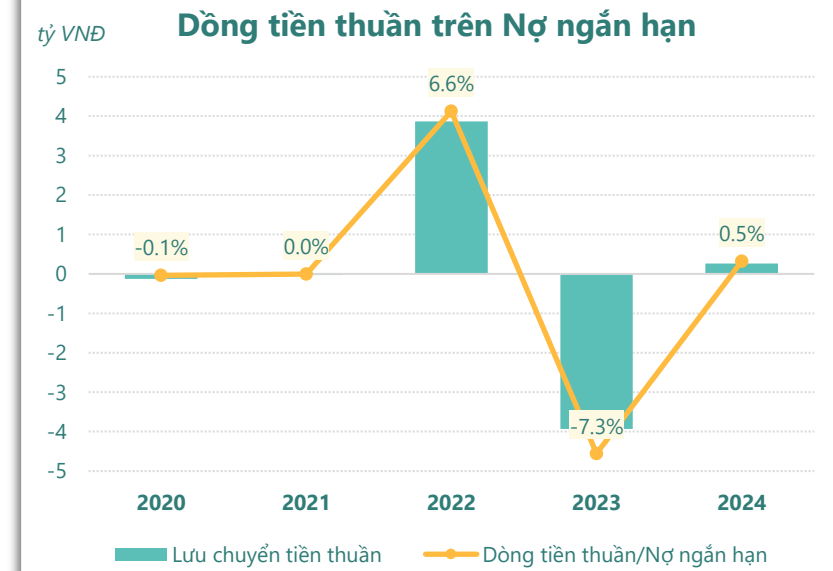
Tài sản dài hạn đạt **20.16** tỷ đồng giảm **16.7%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **59.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **59.6%**, sau đó là lợi thế thương mại chiếm 0.00%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	89.9	37.2	2.39	22.6
Giá vốn hàng bán	87.4	38.6	7.83	29.0
Lợi nhuận gộp	2.49	-1.36	-5.44	-6.36
Doanh thu HĐTC	0.01	0.00	0.01	0.00
Chi phí TC	19.9	18.4	7.55	10.8
Chi phí lãi vay	18.8	16.5	6.42	10.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.38	0.79	0.12	0.33
Chi phí QLDN	4.31	3.57	2.61	2.02
LN thuần từ HĐKD	-22.0	-24.1	-15.7	-19.5
Lợi nhuận khác	0.00	0	0.00	0
LN trước thuế	-22.0	-24.1	-15.7	-19.5
Lợi nhuận sau thuế	-22.0	-24.1	-15.7	-19.5
LNST của CĐ cty mẹ	-22.0	-24.1	-15.7	-19.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-5.84	-11.9	-11.2	1.31
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.03	0.04	0.01	-0.13
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	5.85	15.7	7.27	-0.92
Tiền đầu kỳ	0.10	0.08	3.94	0.01
Lưu chuyển tiền thuần	-0.02	3.86	-3.93	0.26
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.08	3.94	0.01	0.28

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	73.4	57.6	46.9	33.8
Tài sản ngắn hạn	40.8	29.2	22.7	13.7
Tiền và tương đương tiền	0.08	3.94	0.01	0.28
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	0.52	0.36	0.67	0.38
Hàng tồn kho	37.8	23.9	21.1	12.6
Tài sản ngắn hạn khác	2.45	1.00	0.92	0.44
Tài sản dài hạn	32.6	28.4	24.2	20.2
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	32.6	28.4	24.2	20.2
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0	0	0	0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	263	73.5	78.5	85.0
Nợ ngắn hạn	255	58.6	53.9	52.1
Vay và nợ thuê ngắn hạn	89.6	22.7	25.2	23.1
Phải trả người bán ngắn hạn	35.2	14.2	2.80	3.24
Nợ dài hạn	7.95	14.9	24.6	32.9
Vay và nợ thuê dài hạn	7.95	14.9	24.6	32.9
Nguồn vốn chủ sở hữu	-189	-15.9	-31.6	-51.2
Vốn chủ sở hữu	-189	-15.9	-31.6	-51.2
Vốn điều lệ	96.4	294	294	294
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0